

Số: 1348 /SKHCN-VP

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 9 năm 2025

V/v giới thiệu và hướng dẫn thực hiện
TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành
chính của Sở Khoa học và Công nghệ

Kính gửi: UBND các xã, phường thuộc thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 28/8/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành danh mục thủ tục hành chính (TTHC) thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Sở Khoa học và Công nghệ giới thiệu danh mục 108 TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở được triển khai thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính (đợt 1 năm 2025). Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm Công văn này.

Nhằm tạo thuận lợi cho công tác tiếp nhận hồ sơ TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính, Sở Khoa học và Công nghệ tập trung hướng dẫn thực hiện một số TTHC phát sinh nhiều hồ sơ trong thực tế thời gian qua. Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm Công văn này.

Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp thông tin đầu mối Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở để Quý cơ quan liên hệ, trao đổi:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Tên tài khoản (@danang.gov.vn)
1	Nguyễn Thị Thu Trang	Phó Chánh Văn phòng Sở	0989303709	trangntt
2	Nguyễn Thị Thúy Hà	Nhân viên Bộ phận Một cửa	0914486489	hantt.bd

Sở Khoa học và Công nghệ kính gửi UBND các xã, phường thuộc thành phố Đà Nẵng được biết, phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, VP. Trang

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Ngọc Thạch

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀ
NẴNG KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
(Đính kèm Công văn số /SKHCN-VP ngày /9/2025 của Sở Khoa học
và Công nghệ thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cung cấp DVCTT	
				Toàn trình	Một phần
I	Lĩnh vực Bưu chính				
01	Cấp giấy phép bưu chính	1.003659.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
02	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
03	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
04	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
05	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.004470.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
06	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
07	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.010902.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
II	Lĩnh vực Viễn thông và Internet				
08	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013819.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
09	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013877.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
10	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn	1.013885.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cung cấp DVCTT	
				Toàn trình	Một phần
	thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông				
11	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013888.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
12	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013912.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
13	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	1.013897.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
14	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013899.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
15	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013900.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
16	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ	1.013901.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cung cấp DVCTT	
				Toàn trình	Một phần
	viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP				
17	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013902.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
18	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013903.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
19	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013904.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
20	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013905.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
21	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013906.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
22	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố	1.013907.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cung cấp DVCTT	
				Toàn trình	Một phần
	trực thuộc trung ương				
23	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013976.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
24	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013908.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
25	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013909.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
26	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013913.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
27	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013914.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
28	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013915.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
29	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013917.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
30	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	1.013910.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
31	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	1.013911.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
32	Xác nhận thỏa thuận vị trí xây dựng trạm thu phát sóng viễn thông có cột ăng ten không công kênh	1.008737 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
III	Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện				
33	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002777.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
34	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002778.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
35	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị	2.002775.H17	Sở Khoa học	X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cung cấp DVCTT	
				Toàn trình	Một phần
	vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá		và Công nghệ		
36	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002779.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
37	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002781.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
38	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002782.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
39	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002776.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
40	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002787.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
41	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) 133	2.002783.H17	Sở Khoa học và Công nghệ		X
42	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002784.H17	Sở Khoa học và Công nghệ		X
43	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002785.H17	Sở Khoa học và Công nghệ		X
44	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002786.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
45	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002788.H17	Sở Khoa học và Công nghệ		X
46	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002789.H17	Sở Khoa học và Công nghệ		X
47	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002780.H17	Sở Khoa học và Công nghệ		X
48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002790.H17	Sở Khoa học và Công nghệ		X
49	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	1.013935.H17	UBND thành phố		X
50	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	2.002793.H17	UBND thành phố		X
51	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng	2.002791.H17	UBND thành phố		X

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cung cấp DVCTT	
				Toàn trình	Một phần
	hải				
52	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002792.H17	UBND thành phố		X
IV	Lĩnh vực Công nghệ thông tin, điện tử				
53	Thẩm định đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết số 270/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng Quy định chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố ss3Đà Nẵng	1.008757 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND thành phố	X	
54	Hỗ trợ một phần chi phí thuê nhân lực có trình độ chuyên môn cao làm việc tại các doanh nghiệp là đối tác chiến lược trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố.	1.013287 (TTHC đặc thù)	Chủ tịch UBND thành phố	X	
55	Xác nhận là Đối tác chiến lược trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.	1.013288 (TTHC đặc thù)	UBND thành phố	X	
56	Hỗ trợ về tài sản kết cấu hạ tầng thông tin trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn và trí tuệ nhân tạo.	1.013289 (TTHC đặc thù)	UBND thành phố	X	
57	Xác nhận là doanh nghiệp vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.	1.013290 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
V	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ				
58	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	1.011939.H17	UBND thành phố	X	
59	Chấp thuận việc công nhận sáng kiến do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật của tác giả là người đứng đầu cơ sở công nhận sáng kiến	1.010168 (TTHC đặc thù)	UBND thành phố	X	
60	Công nhận sáng kiến có tác dụng, ảnh hưởng đối với thành phố Đà Nẵng	1.010169 (TTHC đặc thù)	Chủ tịch UBND thành phố	X	
VI	Lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân				
61	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	2.002379.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
62	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002385.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
VII	Lĩnh vực Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng				
63	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
64	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cung cấp DVCTT	
				Toàn trình	Một phần
65	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
66	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân	2.002253.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
67	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.001501.H17	UBND thành phố	X	
68	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
69	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.001392.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
70	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
71	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
VIII	Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ				
72	Chấp thuận chuyển giao công nghệ	1.013918.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
73	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	1.013927.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
74	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013931.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
75	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013933.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
76	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013936.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
77	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013939.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
78	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013940.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
79	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013943.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
80	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	1.013944.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cung cấp DVCTT	
				Toàn trình	Một phần
83	Thủ tục cấp giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002544.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
84	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002546.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
85	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002548.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
86	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.011818.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
87	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.011820.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
88	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	1.001786.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
89	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
90	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814.H17	UBND thành phố	X	
91	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1.011815.H17	UBND thành phố	X	
92	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816.H17	UBND thành phố	X	
93	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.006427.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
94	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001179.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
95	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.002278.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
96	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001525.H17	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
97	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011812.H17	UBND thành phố	X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cung cấp DVCTT	
				Toàn trình	Một phần
98	Hỗ trợ kinh phí tham gia cuộc thi về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế	1.010141 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
99	Hỗ trợ kinh phí cho sinh viên/nhóm sinh viên nghiên cứu, hoàn thiện đề tài lọt vào vòng chung kết Cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học cấp thành phố	1.010142 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
100	Thủ tục xét hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ	1.012870 (TTHC đặc thù)	UBND thành phố	X	
101	Thủ tục xét hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	1.012871 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
102	Thủ tục xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ phát triển dự án khởi nghiệp sáng tạo giai đoạn tiền ươm tạo, ươm tạo, tăng tốc tại các tổ chức trung gian và dự án khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn phát triển doanh nghiệp theo phương thức hỗ trợ trước	1.013298 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
103	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phát triển dự án khởi nghiệp sáng tạo	1.013299 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
104	Thủ tục xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn phát triển doanh nghiệp theo phương thức hỗ trợ sau	1.013300 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
105	Thủ tục xác nhận hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	1.013301 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
106	Thủ tục cấp phép thử nghiệm có kiểm soát các giải pháp công nghệ mới	1.013302 (TTHC đặc thù)	UBND thành phố	X	
107	Thủ tục gia hạn thời gian thử nghiệm	1.013303 (TTHC đặc thù)	UBND thành phố	X	
108	Thủ tục hỗ trợ kinh phí thuê tài sản kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ	1.013304 (TTHC đặc thù)	Sở Khoa học và Công nghệ	X	

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
(Đính kèm Công văn số /SKHCN-VP ngày /9/2025
của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng)

A. NỘI DUNG CHUNG

1. Cách thức thực hiện

Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC thông qua một trong các cách thức sau:

a) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

c) Qua dịch vụ bưu chính (gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố).

Trong đó, khuyến khích tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Kiểm tra, tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ

a) Đối với hồ sơ được nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Cổng Dịch vụ công quốc gia tự động phản hồi cho tổ chức, cá nhân để ghi nhận việc thực hiện trực tuyến và chuyển hồ sơ về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công (nơi tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ) xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, cán bộ tiếp nhận hồ sơ thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần để tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định thì tiếp nhận và chuyển đến Sở Khoa học và Công nghệ qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố.

Thông báo tiếp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ được gửi đến tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua chức năng gửi thư điện tử hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Đối với hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trụ sở Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tình trạng tài khoản định danh điện tử và xem xét tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do từ chối.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ tiếp nhận hồ sơ, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; sao chụp từng loại giấy tờ chuyển thành bản điện tử và dùng chữ ký số cá nhân được cấp để ký trên bản sao chụp điện tử, chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, toàn vẹn, chính xác với các nội dung theo bản giấy, cập nhật vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và chuyển đến Sở Khoa học và Công nghệ để giải quyết theo quy định.

Trường hợp quy định pháp luật bắt buộc phải có hồ sơ giấy, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã chuyển hồ sơ giấy qua dịch vụ bưu chính hoặc hình thức khác phù hợp đến Sở Khoa học và Công nghệ.

Lưu ý: Việc luân chuyển hồ sơ điện tử thực hiện ngay sau khi tiếp nhận; luân chuyển hồ sơ giấy được thực hiện trong ngày làm việc hoặc chuyển vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hằng ngày.

3. Giải quyết hồ sơ và chuyển trả kết quả

Sở Khoa học và Công nghệ sẽ giải quyết hồ sơ theo Quy trình nội bộ giải quyết TTHC; chuyển trả kết quả giải quyết TTHC đến Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân để trả kết quả theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

4. Thu phí, lệ phí và trả kết quả

a) Các TTHC nộp hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính thực hiện thu phí, lệ phí 100% theo hình thức trực tuyến thông qua chức năng thanh toán phí, lệ phí của Cổng Dịch vụ công quốc gia, chuyên về Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định.

b) Tổ chức, cá nhân có thể nhận kết quả giải quyết TTHC theo 03 hình thức: Trực tuyến (qua Cổng Dịch vụ công quốc gia); trực tiếp (tại nơi tiếp nhận ban đầu); qua dịch vụ bưu chính (người dân đăng ký).

B. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ MỘT SỐ TTHC

1. Thủ tục: Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị (1.013897.H17)

a) Trình tự thực hiện

- Trước khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đến Sở

Khoa học và Công nghệ (nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính) thông qua 01 trong 03 hình thức nêu trên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

Trường hợp doanh nghiệp cung cấp đồng thời dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ trung tâm dữ liệu thì không cần thực hiện thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông riêng mà thông báo thông tin về dịch vụ điện toán đám mây trong Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và được cung cấp dịch vụ điện toán đám mây sau khi đã hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký hợp lệ.

- Sau khi nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp biết trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện công khai thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp đã hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trên cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông; đồng thời thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) để phối hợp trong công tác quản lý.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

+ Trường hợp doanh nghiệp cung cấp đồng thời dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ trung tâm dữ liệu, thành phần hồ sơ gồm Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Một số lưu ý khi kiểm tra thành phần hồ sơ trước khi tiếp nhận: Cán bộ tiếp nhận cần kiểm tra đầy đủ thông tin trong mẫu đơn theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị

đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công khai thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp đã hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trên cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

e) Phí, lệ phí: Không có

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Mẫu số 03 - Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Mẫu số 05 - Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viễn thông năm 2023.

- Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

II. LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Thủ tục: Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002777.H17)

a) Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ thông qua 01 trong 03 hình thức nêu trên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

- Sau khi nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ gồm:

+ Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

+ Bản sao Hợp đồng sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý được doanh nghiệp viễn thông ủy quyền đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép cung cấp dịch vụ (áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá có thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- Một số lưu ý khi kiểm tra thành phần hồ sơ trước khi tiếp nhận:
 - + Hồ sơ quy định chủ tàu là người nộp; trường hợp nộp thay phải có giấy ủy quyền (phải có chứng thực theo quy định tại Khoản 2, Điều 14, Thông tư 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020).
 - + Kiểm tra đầy đủ thông tin trong mẫu đơn theo quy định.
 - + Tại bảng khai thông số kỹ thuật, kiểm tra công dân đánh dấu chọn một trong 2 trường hợp “Cấp”/ “Sửa đổi, bổ sung”.
 - + Kiểm tra dải tần hoạt động 1,6-29,8 Mhz hoặc 1,6-29,9 Mhz.
 - + “Hợp đồng sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý được doanh nghiệp viễn thông ủy quyền đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép cung cấp dịch vụ” phải có đầy đủ tính pháp lý của bên cung cấp dịch vụ và khách hàng (có chữ ký, dấu).
- c) Thời hạn giải quyết: 11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.
- d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
- đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.
- e) Phí, lệ phí: Theo quy định của Bộ Tài chính.
- g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai
 Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.
- h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính
 - Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;
 - Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;
 - Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;
 - Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.
- i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính
 - Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2022;

- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016.

2. Thủ tục: Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002778.H17)

a) Trình tự thực hiện

- Trước khi hết hạn ít nhất 30 ngày và tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không vượt quá 10 năm, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ thông qua 01 trong 03 hình thức nêu trên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

- Sau khi nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Khoa học và Công nghệ gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc từ chối gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ: Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Một số lưu ý khi kiểm tra thành phần hồ sơ trước khi tiếp nhận:

+ Hồ sơ quy định chủ tàu là người nộp, trường hợp nộp thay phải có giấy ủy quyền (phải có chứng thực theo quy định tại Khoản 2, Điều 14, Thông tư 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020).

+ Kiểm tra đầy đủ thông tin trong mẫu đơn theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam

đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

e) Phí, lệ phí: Theo quy định của Bộ Tài chính.

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;

- Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;

- Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;

- Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2022;

- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016.

3. Thủ tục: Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002775.H17)

a) Trình tự thực hiện

Trường hợp giấy phép giấy bị mất hoặc bị hư hỏng, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo quy định tại

khoản 1 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ thông qua 01 trong 03 hình thức nêu trên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

- Sau khi nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Khoa học và Công nghệ cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ: Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Một số lưu ý khi kiểm tra thành phần hồ sơ trước khi tiếp nhận:

+ Hồ sơ quy định chủ tàu là người nộp, trường hợp nộp thay phải có giấy ủy quyền (phải có chứng thực theo quy định tại Khoản 2, Điều 14, Thông tư 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020).

+ Kiểm tra đầy đủ thông tin trong mẫu đơn theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

e) Phí, lệ phí: Theo quy định của Bộ Tài chính.

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;

- Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;

- Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;

- Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện;

- Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định.

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2022;

- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016.

4. Thủ tục: Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002779.H17)

a) Trình tự thực hiện

- Khi giấy phép còn hiệu lực, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong giấy phép (trừ thời hạn sử dụng) thì phải hoàn thiện hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ thông qua 01 trong 03 hình thức nêu trên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

- Sau khi nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung giấy

phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ: Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Một số lưu ý khi kiểm tra thành phần hồ sơ trước khi tiếp nhận:

+ Hồ sơ quy định chủ tàu là người nộp, trường hợp nộp thay phải có giấy ủy quyền (phải có chứng thực theo quy định tại Khoản 2, Điều 14, Thông tư 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020).

+ Kiểm tra đầy đủ thông tin trong mẫu đơn theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: 11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

e) Phí, lệ phí: Theo quy định của Bộ Tài chính.

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;

- Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;

- Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;

- Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2022;

- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016.

III. LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ

Thủ tục: Xác nhận là doanh nghiệp vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (1.013290, TTHC đặc thù)

a) Trình tự thực hiện

- Tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định, nộp hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ thông qua 01 trong 03 hình thức nêu trên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

- Sau khi nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Bộ phận Một cửa sẽ gửi thông báo nêu lý do từ chối hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thẩm định

Nếu hồ sơ đạt yêu cầu: Trong vòng 20 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ có văn bản xác nhận doanh nghiệp vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.

Nếu hồ sơ không đạt yêu cầu: Sở Khoa học và Công nghệ sẽ ra thông báo đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc trả hồ sơ.

Trường hợp tổ chức nộp lại hồ sơ sửa đổi, bổ sung mà không đầy đủ các thành phần theo quy định, không bảo đảm yêu cầu để thẩm định thì hồ sơ xem như không hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ từ chối tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung của tổ chức.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ gồm:

* Trường hợp xác nhận doanh nghiệp vi mạch bán dẫn:

+ Văn bản đề nghị xác nhận doanh nghiệp vi mạch bán dẫn;

+ Hợp đồng thuê nhân sự làm việc trong lĩnh vực thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử vi mạch bán dẫn kèm bảng chi trả lương, thu nhập;

+ Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có tham gia hoạt động vi mạch bán

dẫn theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết 59/2024/NĐ-HĐND;

+ Tài liệu chứng minh có một trong các hoạt động sau: Đầu tư mua sắm, nhận viện trợ, cho tặng trang thiết bị, phần mềm, dây chuyền phục vụ thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử để hoạt động trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn hoặc doanh thu phát sinh trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn.

* Trường hợp xác nhận doanh nghiệp có hoạt động trí tuệ nhân tạo:

+ Văn bản đề nghị xác nhận doanh nghiệp có hoạt động trí tuệ nhân tạo (trong đó cam kết không vi phạm bản quyền phần mềm, sản phẩm không vi phạm pháp luật hiện hành);

+ Hợp đồng thuê nhân sự làm việc trong lĩnh vực thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử trí tuệ nhân tạo kèm bảng chi trả lương;

+ Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có tham hoạt động trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết 59/2024/NĐ-HĐND;

+ Tài liệu chứng minh có một trong các hoạt động sau: Đầu tư mua sắm, nhận viện trợ, cho tặng trang thiết bị, phần mềm, dây chuyền phục vụ thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử để hoạt động trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo; Doanh thu, sản phẩm đầu ra trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;

+ Tài liệu chứng minh các hoạt động hoặc các tài liệu liên quan khác (Giấy chứng nhận bản quyền/sở hữu trí tuệ,...).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Một số lưu ý khi kiểm tra thành phần hồ sơ trước khi tiếp nhận:

+ Kiểm tra đầy đủ thông tin trong mẫu đơn theo quy định.

+ Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có tham gia hoạt động vi mạch bán dẫn/trí tuệ nhân tạo cần đầy đủ tính pháp lý (hợp đồng cần phải đủ chữ ký, đóng dấu của bên mua và bên bán).

c) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận doanh nghiệp có hoạt động vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố.

e) Phí, lệ phí: Không có

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Giấy đề nghị xác nhận doanh nghiệp có hoạt động vi mạch bán dẫn, theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 59/2024/NQ-HĐND.

- Giấy đề nghị xác nhận doanh nghiệp có hoạt động trí tuệ nhân tạo, theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 59/2024/NQ-HĐND.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Nghị quyết số 59/2024/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của HĐND thành phố Đà Nẵng Quy định các nội dung để xác nhận doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

IV. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG

1. Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (2.001259.H17)

a) Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định, nộp hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ thông qua 01 trong 03 hình thức nêu trên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

- Sau khi nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.

+ Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của người nhập khẩu. Người nhập khẩu nộp bản đăng ký có xác nhận của Sở Khoa học và Công nghệ cho cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp cho Sở Khoa học và Công nghệ kết quả tự đánh giá sự phù hợp theo quy định.

Người nhập khẩu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá sự phù hợp và bảo đảm hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, người nhập khẩu phải kịp thời báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa này theo quy định của pháp luật.

+ Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của người nhập khẩu. Người nhập khẩu nộp bản đăng ký có xác nhận của Sở Khoa học và Công nghệ cho cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp cho Sở Khoa học và Công nghệ bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) chứng chỉ chất lượng (Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận hoặc Chứng thư giám định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức giám định).

Trường hợp, hàng hóa đã được tổ chức chứng nhận đánh giá tại nước xuất khẩu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông quan, người nhập khẩu phải nộp bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật cho Sở Khoa học và Công nghệ. Người nhập khẩu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bảo đảm hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, người nhập khẩu phải kịp thời báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa này theo quy định của pháp luật.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ gồm:

+ Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

+ Bản sao Hợp đồng, Danh mục hàng hóa (nếu có).

+ Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có).

+ Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).

+ Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có).

+ Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Một số lưu ý khi kiểm tra thành phần hồ sơ trước khi tiếp nhận:

+ Kiểm tra đầy đủ thông tin trong mẫu đơn theo quy định.

+ Đại diện ký đơn phải là người đứng đầu doanh nghiệp, trường hợp ký thay cần có giấy ủy quyền.

+ Trong đơn đăng ký kiểm tra, tại phần cơ quan chức năng xác nhận cần làm theo mẫu dưới đây

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**
Vào sổ đăng ký số:..... /TN-SKHCN
Đà Nẵng, ngày.....tháng năm 2025
(Đại diện Cơ quan kiểm tra ký tên, đóng dấu)
**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

+ Các loại giấy tờ được kê khai trong đơn đăng ký kiểm tra (Hợp đồng, Danh mục hàng hóa, Chứng chỉ chất lượng theo quy định, Hóa đơn, Vận đơn, Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ C/O, Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS...) phải khai đầy đủ ngày tháng năm.

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

e) Phí, lệ phí: Không có

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP).

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi

hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

- Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (1.001392.H17)

a) Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định, nộp hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ thông qua 01 trong 03 hình thức nêu trên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

- Sau khi nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức công nhận sửa đổi, bổ sung.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

Trong trường hợp từ chối việc xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo lý do bằng văn bản cho người nhập khẩu.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị miễn kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

+ Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Một số lưu ý khi kiểm tra thành phần hồ sơ trước khi tiếp nhận:

+ Kiểm tra đầy đủ thông tin lô hàng trong công văn đề nghị miễn giảm.

+ Đại diện ký đơn phải là người đứng đầu doanh nghiệp, trường hợp ký thay cần có giấy ủy quyền.

c) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng; Văn bản thông báo lý do cho người nhập khẩu trong trường hợp từ chối việc xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng

e) Phí, lệ phí: Không có

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 86/2012/NDD-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ./.

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần

VII	DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (103 TTHC)				
1	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013916.H17	Sở hữu trí tuệ		X
2	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013919.H17	Sở hữu trí tuệ		X
3	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013922.H17	Sở hữu trí tuệ		X
4	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013924.H17	Sở hữu trí tuệ		X
5	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013925.H17	Sở hữu trí tuệ		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
6	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013928.H17	Sở hữu trí tuệ		X
7	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013942.H17	Sở hữu trí tuệ		X
8	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013954.H17	Sở hữu trí tuệ		X
9	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013955.H17	Sở hữu trí tuệ		X
10	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013956.H17	Sở hữu trí tuệ		X
11	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013958.H17	Sở hữu trí tuệ		X
12	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013959.H17	Sở hữu trí tuệ		X
13	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	1.013963.H17	Sở hữu trí tuệ		X
14	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.013966.H17	Sở hữu trí tuệ		X
15	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013968.H17	Sở hữu trí tuệ		X
16	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013970.H17	Sở hữu trí tuệ		X
17	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013972.H17	Sở hữu trí tuệ		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
18	Thủ tục ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1.013973.H17	Sở hữu trí tuệ		X
19	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1.013974.H17	Sở hữu trí tuệ		X
20	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	1.011938.H17	Sở hữu trí tuệ		X
21	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	1.011937.H17	Sở hữu trí tuệ		X
22	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013951.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
23	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013971.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
24	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi	1.013948.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
	bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh				
25	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002380.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
26	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
27	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
28	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
29	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
30	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014204.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
31	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia	1.014206.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
	X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.				
32	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014207.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
33	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014205.H17	An toàn bức xạ hạt nhân		X
34	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000450.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000463.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
36	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức	3.000452.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
	cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm				
37	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000453.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
38	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000451.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
39	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000454.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
40	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000455.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
41	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000456.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
42	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000457.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
43	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000458.H17	Tiêu chuẩn, đo lường		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
			chất lượng		
44	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000460.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
45	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000459.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
46	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000461.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
47	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000462.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
48	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000464.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
49	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000469.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
50	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000470.H17	Tiêu chuẩn, đo lường		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
			chất lượng		
51	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	3.000471.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
52	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000488.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
53	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	3.000472.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
54	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000473.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	3.000474.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
56	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000475.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
57	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc	3.000476.H17	Tiêu chuẩn, đo lường		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
	gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn		chất lượng		
58	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000477.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
59	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000478. H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
60	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000479.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
61	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000480.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
62	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức	3.000481.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
	tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc				
63	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	3.000482.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
64	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000483.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
65	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000484.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
66	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000485.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
67	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	3.000486.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
68	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	3.000487.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
69	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	2.001208.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
70	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	2.001100.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
71	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.H17	Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng		X
72	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1.013938.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
73	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam	1.013941.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
74	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	1.013920.H17	Hoạt động Khoa học		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
			và công nghệ		
75	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	1.013926.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
76	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	1.013957.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
77	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	1.013960.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
78	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	1.013961.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
79	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức	1.013964.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
80	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân	1.013969.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
81	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	2.002794. H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
82	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2.002795.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
83	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	3.000259.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
84	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	1.008377.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
85	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002709.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
86	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002710.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
87	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
88	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002722.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
89	Thủ tục tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002723.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
90	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002724.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
91	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không	2.000079.H17	Hoạt động Khoa học		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
	sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người		và công nghệ		
92	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.002144.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
93	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	1.012353.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
94	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.011819.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
95	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001770.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
96	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001747.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
97	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001693.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
98	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn	1.001677.H17	Hoạt động Khoa học		X

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Dịch vụ công trực tuyến	
				Toàn trình	Một phần
	phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ		và công nghệ		
99	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2.001643.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
100	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác	1.008379.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
101	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	2.001143.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
102	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	2.001137.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X
103	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	1.002690.H17	Hoạt động Khoa học và công nghệ		X